

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		571.730.656.815	198.521.148.321
110	I. Tiền	4	102.047.757.377	3.659.859.568
111	1. Tiền		102.047.757.377	3.659.859.568
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		371.117.332.836	111.570.600.756
131	1. Phải thu khách hàng		35.402.208.022	84.679.440.226
132	2. Trả trước cho người bán	5	304.439.610.342	9.451.314.384
135	3. Các khoản phải thu khác	6	31.275.514.472	17.439.846.146
140	III. Hàng tồn kho	7	96.843.925.757	81.036.105.497
141	1. Hàng tồn kho		96.843.925.757	81.036.105.497
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.721.640.845	2.254.582.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		465.155.969	161.567.898
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		434.753.709	517.412.034
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	821.731.167	1.575.602.568
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.547.581.953	51.851.595.834
220	I. Tài sản cố định		147.760.056.732	49.566.971.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.453.653.935	5.773.074.277
222	Nguyên giá		20.418.415.682	7.454.028.293
223	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.964.761.747)	(1.680.954.016)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	90.077.078.996	41.956.146.099
228	Nguyên giá		107.319.168.877	51.479.668.068
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.242.089.881)	(9.523.521.969)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	40.229.323.801	1.837.751.407
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.787.525.221	2.284.624.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.042.981.171	1.792.818.947
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	506.688.050	253.949.104
268	3. Tài sản dài hạn khác		237.856.000	237.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		723.278.238.768	250.372.744.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		289.949.949.527	102.444.797.170
310	I. Nợ ngắn hạn		283.663.701.726	97.442.933.144
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	153.461.000.000	69.251.903.625
312	2. Phải trả người bán		29.040.024.967	13.272.268.077
313	3. Người mua trả tiền trước	14	25.476.906.067	30.774.666
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	33.369.304.591	8.881.269.582
315	5. Phải trả người lao động		646.940.691	285.166.781
316	6. Chi phí phải trả	16	11.313.423.844	1.147.230.620
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	30.356.101.566	4.574.319.793
330	II. Nợ dài hạn		6.286.247.801	5.001.864.026
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	4.922.630.685	4.091.640.931
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.363.617.116	910.223.095
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		430.069.552.006	130.774.963.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	430.069.552.006	130.681.299.466
411	1. Vốn cổ phần		119.100.000.000	89.100.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		219.440.000.000	18.000.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.581.294.531)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	187.328.885
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		-	93.664.443
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.110.846.537	23.300.306.138
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	19	-	93.664.443
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	93.664.443
500	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		3.258.737.235	17.152.983.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		723.278.238.768	250.372.744.155

Kế toán trưởng
Cao Hồng Vân

Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 1 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.024.822.163.037	645.934.072.482
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(107.635.855.723)	(5.167.852.088)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20.1	917.186.307.314	640.766.220.394
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(701.404.552.199)	(530.995.970.113)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		215.781.755.115	109.770.250.281
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	857.239.394	55.947.654
22	7. Chi phí tài chính	21	(11.615.101.508)	(10.602.575.168)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.838.224.427)	(10.602.388.728)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(33.522.664.284)	(16.293.175.289)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(34.977.786.719)	(47.476.201.349)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		136.523.441.998	35.454.246.129
31	11. Thu nhập khác	22	596.946.446	94.773.406
32	12. Chi phí khác	22	(2.646.608.550)	(585.851.139)
40	13. Lỗ khác	22	(2.049.662.104)	(491.077.733)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.473.779.894	34.963.168.396
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(25.978.551.234)	(9.978.671.282)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	252.738.946	22.026.204
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		108.747.967.606	25.006.523.318
	Phân bổ cho:			
	17.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(425.738.035)	(558.928.518)
	17.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		109.173.705.641	25.565.451.836
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	19.3	11.977	3.030

Kế toán trưởng
Cao Hồng Vân

Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 1 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		134.473.779.894	34.963.168.396
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8.9	9.210.773.810	8.524.344.883
05	Lỗ từ các hoạt động đầu tư		321.743.353	169.162.877
06	Chi phí lãi vay		10.838.224.427	10.262.388.728
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		154.844.521.484	53.919.064.884
09	Tăng các khoản phải thu		(257.080.001.807)	(43.819.338.580)
10	Tăng hàng tồn kho		(15.807.820.260)	(47.228.338.540)
11	Tăng các khoản phải trả		49.649.831.355	16.054.286.782
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.319.098.409	(298.510.485)
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.948.521.751)	(10.254.632.433)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24	(7.226.495.748)	(5.214.414.586)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	49.022.108
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(85.249.388.318)	(36.792.865.613)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(108.206.987.392)	(22.618.905.352)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		481.385.281	85.454.545
23	Tiền lãi đã nhận		317.272.484	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(107.408.329.627)	(22.533.450.807)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu		241.500.000.000	29.000.000.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu của Lili of France		(25.713.760.621)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		413.805.341.052	183.567.680.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(329.635.964.677)	(142.122.752.376)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.1	(8.910.000.000)	(11.967.109.589)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		291.045.615.754	58.477.818.035

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

<i>c</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		98.387.897.809	(848.498.385)
60	Tiền đầu năm	4	3.659.859.568	4.508.357.953
70	Tiền cuối năm	4	102.047.757.377	3.659.859.568

Kế toán trưởng
Cao Hồng Vân

Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 1 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (“DPIHCM”) cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 12 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 6 tháng 9 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 25 tháng 11 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 9 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 12 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 13 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 3 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 3 tháng 7 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 8 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 28 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 16 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười ba	Ngày 12 tháng 12 năm 2009

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 13 ngày 12 tháng 12 năm 2009 do DPIHCM, Công ty tăng được phép tăng vốn điều lệ từ 89.000.000.000 Việt Nam đồng lên 119.000.000.000 Việt Nam đồng, trong đó ông Lê Văn Dũng, Chủ tịch Công ty, sở hữu 36.000.000 cổ phiếu tương đương 30% tổng số cổ phiếu của Công ty.

Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm; mua bán bao bì; mua bán trang thiết bị, dụng cụ, vật tư y tế; và mua bán hóa chất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh).

Công ty có trụ sở chính tại 411 đường Huỳnh Văn Bánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cấu trúc tập đoàn:

Chi tiết các công ty con của Công ty tại ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Hà Nội (“Viễn Đông Hà Nội” hoặc “VDHN”):

Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004626 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội (“DPIHN”) cấp dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Đà Nẵng (“Viễn Đông Đà Nẵng” hoặc “VDDN”):

Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001328 do Sở Kế hoạch Đầu tư Đà Nẵng (“DPIDN”) cấp dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France (“Lili of France”):

Công ty con này được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 212032.000077 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (“BOMIZ”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực thực hiện:

Hướng dẫn thực hiện đã được ban hành, nhưng chưa có hiệu lực thực hiện cho đến ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được liệt kê dưới đây:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn về việc áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6/11/2009 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng thông tư này sẽ đòi hỏi các thuyết minh và có ảnh hưởng đến việc trình bày những công cụ tài chính trong các báo cáo tài chính hợp nhất này. Thông tư này sẽ có hiệu lực đối với những năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Tập đoàn hiện đang đánh giá ảnh hưởng của thông tư này đến những báo cáo tài chính trong tương lai của Tập đoàn.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm một miếng đất có diện tích 300 m² ở thành phố Hải Phòng sở hữu bởi VDDN với thời gian sử dụng vô thời hạn, một miếng đất có diện tích 187 m² sở hữu bởi VDDN ở thành phố Đà Nẵng, và một miếng đất có diện tích là 21.955 m² ở tỉnh Bắc Ninh được thuê với thời gian là 47 năm kể từ năm 2007 và được sử dụng như một khoản vốn góp của Công ty vào Lili of France. Các quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận được ghi nhận là tài sản vô hình, trong khi đó các miếng đất mà đang trong quá trình đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận trên tài khoản xây dựng cơ bản dở dang như được trình bày ở thuyết minh số 11.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất (21.955 m ²)	47 năm
Quyền sử dụng đất (300 m ²)	vô thời hạn
Quyền sử dụng đất (187 m ²)	vô thời hạn
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Máy móc, thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính lại tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo bằng lương bình quân giai đoạn 6 tháng tính đến ngày báo cáo.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo nghị định số 127/2008/ND-CP ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng nhất quán chuẩn mực số 10 trong Hệ thống kế toán Việt Nam “Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS số 10”) cho các giao dịch bằng ngoại tệ trong những năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính, trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Các chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản kết thúc, toàn bộ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện lũy kế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian tối đa là năm (5) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn nêu trên liên quan đến chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện theo VAS số 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn về việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“thông tư 201”) như sai:

Mục	Phương pháp hạch toán kế toán theo VAS 10	Phương pháp hạch toán kế toán theo Thông tư 201
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi định giá lại tài sản là tiền và nợ ngắn hạn bằng ngoại tệ vào cuối năm.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện không được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất mà phải được hạch toán vào bảng cân đối kế toán và sẽ ghi bút toán ngược vào năm sau để xóa số dư.
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi định giá lại các khoản nợ dài hạn bằng ngoại tệ vào cuối năm.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.	Tất cả những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả những khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên nếu khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ, Tập đoàn có thể phân bổ một phần khoản lỗ này trong những năm tiếp theo. Tổng khoản lỗ ghi nhận vào chi phí của năm hiện hành ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Việc áp dụng VAS số 10 không có ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính hợp nhất nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.14 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.272.346.463	903.770.314
Tiền gửi ngân hàng	99.635.410.914	2.756.089.254
Tiền đang chuyển	140.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>102.047.757.377</u>	<u>3.659.859.568</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
EU Pharma Trading Company Limited	103.309.706.201	-
Công ty Cổ phần Liên Doanh Lily Pháp	92.560.783.663	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Kỹ thuật Hoàn Thiện	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần dược phẩm Savi	10.486.065.788	-
Công ty Cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	7.200.589.406	7.717.102.184
Công ty TNHH Qui Long	7.699.587.000	-
Công ty TNHH Tiến Tuấn	5.372.792.500	-
Công ty TNHH Saigon Tech	4.216.000.000	-
Công ty cổ phần Quốc tế Viễn Đông	-	1.398.112.200
Khác	3.594.085.784	336.100.000
TỔNG CỘNG	<u>304.439.610.342</u>	<u>9.451.314.384</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Liên doanh Lily Pháp (*)	20.986.400.000	16.986.400.000
Ông Lê Văn Dũng, chủ tịch (Thuyết minh số 25)	9.957.104.763	-
Phải thu khác	332.009.709	453.446.146
TỔNG CỘNG	<u>31.275.514.472</u>	<u>17.439.846.146</u>

(*) Các khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Liên Doanh Lily Pháp là khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France để mua hàng từ công ty Cổ phần Liên doanh Lily Pháp.

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	16.976.881.751	51.011.105.497
Hàng gửi đi bán	795.441.366	-
Hàng hóa	79.071.602.640	30.025.000.000
TỔNG CỘNG	<u>96.843.925.757</u>	<u>81.036.105.497</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho người lao động	652.549.167	1.407.406.568
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169.182.000	168.196.000
TỔNG CỘNG	<u>821.731.167</u>	<u>1.575.602.568</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	-	-	5.514.778.347	1.939.249.946	7.454.028.293
Mua mới trong năm	1.159.950.000	11.000.000.000	1.741.831.808	74.132.381	13.975.914.189
Phân loại lại	-	-	(101.850.432)	101.850.432	-
Thanh lý	-	-	(994.254.073)	(17.272.727)	(1.011.526.800)
Số dư cuối năm	<u>1.159.950.000</u>	<u>11.000.000.000</u>	<u>6.160.505.650</u>	<u>2.097.960.032</u>	<u>20.418.415.682</u>
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	-	-	(1.145.190.718)	(535.763.298)	(1.680.954.016)
Khấu hao trong năm	-	-	(928.699.964)	(563.505.934)	(1.492.205.898)
Phân loại lại	-	-	11.882.552	(11.882.552)	-
Thanh lý	-	-	191.125.440	17.272.727	208.398.167
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.870.882.690)</u>	<u>(1.093.879.057)</u>	<u>(2.964.761.747)</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.369.587.629</u>	<u>1.403.486.648</u>	<u>5.773.074.277</u>
Số dư cuối năm	<u>1.159.950.000</u>	<u>11.000.000.000</u>	<u>4.289.622.960</u>	<u>1.004.080.975</u>	<u>17.453.653.935</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp</i>					
<i>(Thuyết minh số 18)</i>	-	-	597.369.816	-	597.369.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	13.652.803.468	37.709.962.400	116.902.200	51.479.668.068
Mua mới trong năm	<u>840.000.000</u>	<u>54.958.077.209</u>	<u>41.423.600</u>	<u>55.839.500.809</u>
Số dư cuối năm	<u>14.492.803.468</u>	<u>92.668.039.609</u>	<u>158.325.800</u>	<u>107.319.168.877</u>
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	-	(9.455.149.088)	(68.372.881)	(9.523.521.969)
Khấu hao trong năm	-	<u>(7.673.862.850)</u>	<u>(44.705.062)</u>	<u>(7.718.567.912)</u>
Số dư cuối năm	-	<u>(17.129.011.938)</u>	<u>(113.077.943)</u>	<u>(17.242.089.881)</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>13.652.803.468</u>	<u>28.254.813.312</u>	<u>48.529.319</u>	<u>41.956.146.099</u>
Số dư cuối năm	<u>14.492.803.468</u>	<u>75.539.027.671</u>	<u>45.247.857</u>	<u>90.077.078.996</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thế chấp</i>				
<i>(Thuyết minh số 13)</i>	-	15.864.736.859	-	15.864.736.859

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quyền sử dụng đất	33.090.000.000	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.184.080.217	464.956.515
Đường nội bộ	1.565.843.330	44.291.283
Trạm điện	1.036.811.974	-
Phần mềm máy tính	807.300.272	807.300.272
Tường rào	<u>545.288.008</u>	<u>521.203.337</u>
TỔNG CỘNG	<u>40.229.323.801</u>	<u>1.837.751.407</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm nhà cửa và cơ sở hạ tầng của nhà máy sản xuất của LiLi of France ở tỉnh Bắc Ninh, và chín miếng đất đang trong quá trình làm thủ tục lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, lô đất có diện tích 888 m² tại 88 đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thái Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 26.000.000.000 đồng đang trong quá trình xây dựng và sẽ được sử dụng để làm trụ sở chính của Công ty trong tương lai. Các lô đất khác nằm ở các tỉnh khác nhau và sẽ được sử dụng làm văn phòng chi nhánh của Tập đoàn ở các tỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế thương mại (*)	1.936.424.352	-
Công cụ, dụng cụ	1.106.556.819	1.792.818.947
TỔNG CỘNG	<u>3.042.981.171</u>	<u>1.792.818.947</u>

(*) Lợi thế thương mại

Trong năm, Tập đoàn mua thêm cổ phần của Lili of France để tăng quyền sở hữu công ty lên 97%. Việc mua này được phê duyệt bởi BOMIZ trong giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 212032.000077 cấp ngày 1 tháng 12 năm 2009.

Việc mua lại nêu trên đã tạo ra một lợi thế thương mại trị giá 1.984.655.278 Việt Nam đồng cho Tập đoàn. Tình hình tăng giảm của lợi thế thương mại trong năm cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	-
Tăng thêm trong năm	<u>1.984.655.278</u>
Số dư cuối năm	<u>1.984.655.278</u>

Giá trị hao mòn:

Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	<u>(48.230.926)</u>
Số dư cuối năm	<u>(48.230.926)</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	<u><u>1.936.424.352</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	153.250.000.000	68.985.903.625
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	211.000.000	266.000.000
TỔNG CỘNG	153.461.000.000	69.251.903.625

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

<i>Người cho vay</i>	<i>Số dư cuối</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	100.000.000.000	Ngày 11 tháng 6 năm 2010	6,5% một năm	Bản quyền, bằng sang chế với giá trị tối thiểu là 1.700.000 đô la Mỹ; hàng tồn kho và các khoản thu với giá trị tối thiểu bằng 150% dư nợ vay; quyền góp vốn vào dự án xây dựng nhà máy sản xuất và bảo chế dược tại KCN Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh với tổng giá trị là 52 tỷ VNĐ
Ngân hàng Indovina	35.000.000.000	Ngày 27 tháng 5 năm 2010	10,2% một năm	Hàng hóa với giá trị là 30 tỷ VNĐ
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	18.250.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2009	6,5% một năm	Hàng hóa và/hoặc các khoản phải thu với tổng giá trị là 18 tỷ; và một Bảo Lãnh Liên Đới từ các cổ đông chính của công ty với giá trị ít nhất là 18 tỷ VNĐ
TOTAL	153.250.000.000			

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Quốc tế Viễn Đông	13.018.170.587	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Kỹ thuật Hoàn Thiện	11.571.132.014	-
Khác	887.603.466	30.774.666
TỔNG CỘNG	25.476.906.067	30.774.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24</i>)	26.935.148.649	8.183.093.163
Thuế nhà thầu	5.444.568.611	-
Thuế giá trị gia tăng	904.029.017	5.897.168
Thuế thu nhập cá nhân	84.558.314	47.679.251
Khác	1.000.000	644.600.000
TỔNG CỘNG	33.369.304.591	8.881.269.582

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo lãnh phát hành chứng khoán phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	9.660.000.000	-
Phí kiểm toán	712.888.000	-
Phí luật sư	400.000.000	-
Lãi của cổ phiếu hạt giống	215.167.917	279.328.705
Chi phí thuê	-	418.530.248
Các khoản khác	325.367.927	449.371.667
TỔNG CỘNG	11.313.423.844	1.147.230.620

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	29.775.000.000	-
Kinh phí công đoàn	351.592.062	221.463.471
Bảo hiểm xã hội	141.709.963	-
Phải trả cho ông Lê Văn Dũng, Chủ tịch	-	409.200.000
Phải trả nhân viên liên quan đến việc mua cổ phần của Lili of France	-	3.845.163.084
Khác	87.799.541	98.493.238
TỔNG CỘNG	30.356.101.566	4.574.319.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	484.000.000	750.000.000
Các khoản phải trả dài hạn cho nhân viên	4.649.630.685	3.607.640.931
TỔNG CỘNG	5.133.630.685	4.357.640.931
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	211.000.000	266.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	4.922.630.685	4.091.640.931

Mục đích của các khoản vay này là đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	VNĐ			
Người cho vay	Số dư cuối	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh Tân Bình	429.000.000	Ngày 26 tháng 9 năm 2012	11.64% một năm	Phương tiện vận chuyển mua bằng khoản vay
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	156.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hà Nội	55.000.000	36 tháng kể từ ngày 8 tháng 6 năm 2007	13.44% một năm	Phương tiện vận chuyển mua bằng khoản vay
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	55.000.000			
	484.000.000			
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	211.000.000			
<i>Các khoản phải trả dài hạn cho nhân viên theo chương trình “Cổ phiếu hạt giống”</i>				
Phần nhân viên góp	1.796.000.000	năm 2011	Phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty	Không bảo đảm
Phần Công ty tài trợ	1.722.400.000	năm 2011	Phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty	Không bảo đảm
Lãi của Cổ phiếu hạt giống	1.131.230.685			
	4.649.630.685			
TOTAL	5.133.630.685			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Trong năm 2007, Công ty đã tổ chức chương trình “Cổ phiếu Hạt giống” cho tất cả cán bộ, công nhân viên với mục tiêu khuyến khích nhân viên gắn bó lâu dài với Tập đoàn. Theo chương trình này, Công ty sẽ bán cho nhân viên cổ phiếu phổ thông với mệnh giá ước tính là 4.780.000 ngàn đồng Việt Nam trong năm 2011, trong đó Công ty tặng 60% tương đương với 2.922.000 ngàn đồng Việt Nam, và nhân viên trả 40% còn lại tương đương với 1.948.000 ngàn đồng Việt Nam. Toàn bộ số tiền trị giá 4.780.000 ngàn đồng Việt Nam được hưởng lãi suất phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Lợi tức hàng năm của phần đóng góp 40% từ nhân viên và 40% của số tiền do Công ty tặng sẽ được thanh toán vào năm tiếp theo, trong khi đó lợi tức của khoản tặng 60% từ Công ty sẽ không được trả cho tới ngày chính thức phát hành cổ phiếu. Vào lúc đó, nhân viên được quyền lựa chọn hoặc nhận tiền hoặc mua cổ phiếu phổ thông với giá mua bằng 50% giá trị thị trường của các cổ phiếu đó tại ngày phát hành.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã nhận được 1.796.000.000 Việt Nam đồng đóng góp từ nhân viên và trích trước 1.722.400.000 Việt Nam đồng, trong khoản 60% số tiền hỗ trợ bởi Công ty. Toàn bộ số tiền này được ghi nhận là khoản nợ dài hạn như đã được trình bày ở trên.

Do hiện tại không có quy định nào theo các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam hướng dẫn cách hạch toán đối với khoản phúc lợi cho nhân viên như nêu ở trên, Ban Giám đốc đã gửi công văn lên Bộ Tài chính để xin hướng dẫn phương pháp hạch toán kế toán cho giao dịch này. Tuy nhiên, theo công văn số 2054/BTC-CĐKT ngày 22 tháng 2 năm 2008 của Bộ Tài chính trả lời về việc hạch toán Cổ phiếu Hạt giống, Bộ Tài chính vẫn chưa có trả lời cụ thể và đề nghị Công ty có công văn giải thích thêm nội dung chi tiết của việc bán Cổ phiếu Hạt giống. Ban Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp hạch toán kế toán hiện tại thể hiện tính trung thực và hợp lý và theo đó đã phản ánh đúng bản chất giao dịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty không nhận được phản hồi chính thức khác từ Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số dư đầu năm	70.000.000.000	-	-	-	-	-	19.269.557.194	89.269.557.194
Tăng vốn cổ phần	11.000.000.000	-	-	-	-	-	-	11.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	18.000.000.000	-	-	-	-	-	18.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	25.565.451.836	25.565.451.836
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(11.967.109.589)	(11.967.109.589)
Trích lập các quỹ	-	-	187.328.885	-	93.664.443	93.664.443	(374.657.771)	-
Chuyển sang Cổ phiếu hạt giống	-	-	-	-	-	-	(1.141.957.640)	(1.141.957.640)
Cổ phiếu thưởng	8.100.000.000	-	-	-	-	-	(8.100.000.000)	-
Khác	-	-	-	-	-	-	49.022.108	49.022.108
Số dư cuối năm	<u>89.100.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>187.328.885</u>	<u>-</u>	<u>93.664.443</u>	<u>93.664.443</u>	<u>23.300.306.138</u>	<u>130.774.963.909</u>
Năm nay:								
Số dư đầu năm	89.100.000.000	18.000.000.000	187.328.885	-	93.664.443	93.664.443	23.300.306.138	130.774.963.909
Tăng vốn cổ phần	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	201.440.000.000	-	-	-	-	-	201.440.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	109.173.705.641	109.173.705.641
Chuyển sang Cổ phiếu hạt giống	-	-	-	-	-	-	(1.052.823.013)	(1.052.823.013)
Cổ tức được công bố	-	-	-	-	-	-	(29.775.000.000)	(29.775.000.000)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(8.910.000.000)	(8.910.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.581.294.531)	-	-	-	(1.581.294.531)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(192.991.916)	-	(96.495.958)	(96.495.958)	385.983.832	-
Khác	-	-	5.663.031	-	2.831.515	2.831.515	(11.326.061)	-
Số dư cuối năm	<u>119.100.000.000</u>	<u>219.440.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(1.581.294.531)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>93.110.846.537</u>	<u>430.069.552.006</u>

Cổ phiếu do công ty phát hành có giá trị 10 ngàn Việt Nam đồng một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.910.000	9.100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

19.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	108.747.967.606	25.006.523.218
<i>Giảm trừ:</i>		
Nguồn tài trợ cho vốn và lãi cho cổ phiếu chuyển đổi	(1.052.823.013)	(1.141.952.877)
Khác	-	49,022,108
Lợi nhuận thuần điều chỉnh phân bổ cho các cổ đông giữ cổ phiếu thường của Công ty mẹ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	107.695.144.593	23.913.592.449
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân	8.992.191	7.892.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.977	3.030

20 DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.024.822.163.037	645.934.072.482
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán dược phẩm, hóa chất, và bao bì</i>	1.005.578.063.861	639.851.787.381
<i>Doanh thu từ bán thiết bị y tế</i>	19.244.099.176	6.082.285.101
Các khoản giảm trừ doanh thu	(107.635.855.723)	(5.167.852.088)
Hàng bán bị trả lại	(107.635.855.723)	(5.167.852.088)
Doanh thu thuần	917.186.307.314	640.766.220.934
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán dược phẩm, hóa chất, và bao bì</i>	897.942.208.138	634.683.935.833
<i>Doanh thu từ bán thiết bị y tế</i>	19.244.099.176	6.082.285.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

20, DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	632.154.179	55.947.654
Lãi chênh lệch tỷ giá	225.085.215	-
TỔNG CỘNG	857.239.394	55.947.654

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.324.201.414	9.889.569.002
Lãi của cổ phiếu hạt giống	514.023.013	372.819.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	524.636.870	126.876.000
Khác	252.240.211	213.310.440
TỔNG CỘNG	11.615.101.508	10.602.575.168

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	596.946.446	94.773.406
Thu thanh lý tài sản	481.813.260	85.454.545
Hoa hồng khi đóng thuế	-	1.085.568
Thu nhập khác	115.133.186	8.233.293
Chi phí khác	(2.646.608.550)	(585.851.139)
Tiền phạt do nộp chậm thuế	(1.691.594.573)	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(934.999.007)	(169.162.877)
Phạt vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm	(14.000.000)	-
Chi phí gia công hàng hóa	(3.000.000)	-
Khác	(3.014.970)	(416.688.262)
GIÁ TRỊ THUẦN	(2.049.662.104)	(491.077.733)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT. KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	701.404.552.199	530.995.970.113
Chi phí nhân công	27.153.463.083	27.927.406.218
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9.078.903.440	8.923.947.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.112.549.914	8.825.020.305
Chi phí khác	8.155.534.566	18.093.002.327
TỔNG CỘNG	769.905.003.202	594.765.346.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn về việc giảm và hoãn thu thuế TNDN, Tập đoàn sẽ được giảm 30% thuế TNDN phải trả trong năm 2009.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	26.089.076.396	9.978.671.282
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(110.525.162)	-
TỔNG CỘNG	<u>25.978.551.234</u>	<u>9.978.671.282</u>

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN của Tập đoàn và kết quả của lãi theo báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	134.473.779.894	34.962.168.396
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	1.705.594.572	2.162.431.875
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	11.344.531.237	1.239.906.372
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	663.153.121	81.927.595
Thay đổi trong chi phí trích trước	382.793.640	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	<u>148.569.852.464</u>	<u>38.446.434.238</u>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	<u>148.569.852.464</u>	<u>38.446.434.238</u>
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	37.270.109.137	10.765.281.586
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.183.093.163	3.418.836.467
Giảm 30% thuế TNDN cả năm 2009 và quý IV năm 2008	(11.181.032.741)	(786.610.304)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(110.525.162)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.226.495.748)	(5.214.414.586)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>26.935.148.649</u>	<u>8.183.093.163</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	381.433.504	68.266.732	313.166.772	(163.656.008)
Chi phí trích trước	125.254.546	185.682.372	(60.427.826)	185.682.212
TỔNG CỘNG	506.688.050	253.949.104	252.738.946	22.026.204

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Bi Private Equity New Market II K/S</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Góp vốn</i>	30.000.000.000
		<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	211.500.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Vay</i>	127.000.000.000
		<i>Chi trả nợ gốc vay</i>	27.000.000.000
		<i>Mua lại cổ phần của Công ty từ các cổ đông hiện hữu</i>	9.500.000.000
<i>Ông Lê Văn Dũng</i>	<i>Chủ tịch</i>	<i>Cho mượn</i>	99.910.851.507
		<i>Thanh toán khoản nợ</i>	89.953.746.744
<i>Bà Cao Hồng Vân</i>	<i>Thành viên Hội đồng quản trị</i>	<i>Cho mượn</i>	944.000.000
		<i>Thanh toán khoản nợ</i>	949.000.000
		<i>Tạm ứng</i>	33.090.000.000
<i>Ông Nguyễn Văn Việt</i>	<i>Thành viên Hội đồng quản trị</i>	<i>Thanh toán tạm ứng</i>	31.870.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
Phải thu khác			
Ông Lê Văn Dũng	Chủ tịch	Cho mượn	260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê 20 văn phòng và hai kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ
	<i>Năm nay</i>
Đến 1 năm	2,366,200,643
Trên 1 – 5 năm	2,341,490,197
TỔNG CỘNG	<u>4,707,690,840</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn có khoản cam kết 372.762.296.421 đồng Việt Nam chủ yếu liên quan đến việc xây dựng nhà máy Lili of France.

Các cam kết phát hành thêm cổ phiếu phổ thông

Trong đại hội đồng cổ đông tổ chức ngày 15 tháng 10 năm 2009, các cổ đông đã đồng ý Công ty sẽ phát hành thêm 7.090.000 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các công nhân viên trong tháng 2 năm 2010 làm tăng vốn cổ phần từ 119.100.000.000 Việt Nam đồng lên 190.000.000.000 Việt Nam đồng. Theo đó, các cổ đông hiện hữu được quyền mua thêm 6.550.500 cổ phiếu với tỷ lệ 100:55 và với giá là 20,000 Việt Nam đồng một cổ phiếu, trong khi đó cán bộ công nhân viên của Công ty được quyền mua 539.500 cổ phiếu với giá là 10.000 Việt Nam đồng một cổ phiếu.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm trong cùng một khu vực địa lý. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Kế toán trưởng
Cao Hồng Vân

Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 1 năm 2010